

NGUYỄN NGỌC TRÂN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ TOÀN CẦU HIỆN NAY

TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT



THẾ GIỚI

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ
KINH TẾ TOÀN CẦU
HIỆN NAY**

*(Tái bản lần thứ nhất
có bổ sung)*

NGUYỄN NGỌC TRÂN

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ
KINH TẾ TOÀN CẦU
HIỆN NAY**

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung)

**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI - 2003**

Về tác giả

- * Tốt nghiệp Tiến sĩ Quốc gia Khoa học tại Đại học Paris, Nghiên cứu viên Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học (CNRS), Giáo sư Đại học Poitiers (Pháp).
- * Giáo sư, nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ nhiệm Chương trình khoa học cấp nhà nước “*Điều tra cơ bản tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long*” (1983-1990), Ủy viên Hội đồng Chính sách Khoa học và Công nghệ Quốc gia từ 1993.
- * Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (1980-1992), Trưởng ban Việt Kiều Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài (1992-1996), Phó Chủ tịch Ủy ban Quốc gia tổ chức Hội nghị Cấp cao VII Cộng đồng Pháp ngữ tại Hà Nội (1996-1997),
- * Đại biểu Quốc hội khóa IX, khóa X, khóa XI, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội (từ 1997), Chủ tịch Phân ban Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên minh Nghị viện Cộng đồng Pháp ngữ.

LỜI NÓI ĐẦU

Với tựa đề *“Một số vấn đề kinh tế toàn cầu hiện nay”*, quyển sách này gồm ba bài viết: *“Về toàn cầu hóa kinh tế hiện nay”*, *“Từ đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Dự thảo Hiệp định đầu tư đa phương”* và *“Kinh tế tri thức, sở hữu trí tuệ và chiếm hữu tri thức”*.

Ba nội dung được đề cập là những vấn đề thời sự, có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Toàn cầu hóa kinh tế là vấn đề bao trùm, chi phối sâu sắc chiến lược của các công ty và các tập đoàn đa quốc gia, trên mọi lĩnh vực, trong đó có chiến lược đầu tư và chiến lược phát triển dựa trên tri thức.

Ngược trở lại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, vai trò của các công ty đa quốc gia, tập đoàn xuyên quốc gia, xu hướng vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh tự do hóa thương mại là những tác nhân quan trọng hàng đầu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế.

Kinh tế tri thức, mà yếu tố trụ cột là sở hữu trí tuệ, là đường nét ngày càng nổi bật trong bức tranh toàn cầu hóa kinh tế và chiếm tỉ trọng ngày càng tăng trong nền kinh tế toàn cầu.

Ba vấn đề thời sự và cũng là ba vấn đề nóng bỏng với những hệ quả về kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị và pháp lý rất rộng và sâu trên phạm vi toàn cầu.

Trên thế giới, chỉ qua mạng INTERNET thôi cũng có thể thấy hầu như không có ngày nào không có những sự kiện hoặc những bài viết về toàn cầu hóa và về sự phân cực giàu nghèo. Tương tự đối với vấn đề kinh tế tri thức và hố ngăn cách tri thức, hố ngăn cách số giữa các nước và trong lòng mỗi nước.

Một số câu hỏi được đặt ra và lớn dần lên: Phải chăng nhân loại đang chứng kiến một hình thức chiếm hữu mới, *chiếm hữu tri thức*, đối tượng bị chiếm hữu không phải là cơ bắp của những người nô lệ nữa mà là bộ não của những con người “tự do”? Cùng với sự chiếm hữu đó có phải *một hình thức bóc lột mới* đang phát sinh và chồng thêm lên các hình thức bóc lột đã có và nghiệt ngã hơn nhiều? *Chủ quyền quốc gia, hệ thống nội luật* của mỗi nước còn có ý nghĩa gì trong xu hướng toàn cầu hóa kinh tế hiện nay? v.v...

Ba bài viết trong quyển sách này mong muốn góp một phần nhỏ vào nỗ lực chung nhằm nhìn nhận các nhân tố có thể giúp trả lời các câu hỏi trên.

Các vấn đề được đề cập không ngừng vận động. Các bài viết nêu lên những yếu tố mà theo tác giả có tính chất chi phối nhất, tập hợp những dữ liệu cơ bản có liên quan, đặt các vấn đề vào trong bối cảnh chung, đặc biệt về kinh tế, chính trị và xã hội, nhằm làm rõ những gì là tất yếu mang tính quy luật, các mặt tích cực và các mặt tiêu cực. Những ý kiến đề xuất nhằm hạn chế các mặt trái của toàn cầu hóa, giảm bớt các hố ngăn cách cũng đã được tập hợp.

Phiên bản đầu tiên của bài viết “*Về toàn cầu hóa kinh tế hiện nay*”, đã được hoàn thành tháng 5/2000, và của bài viết “*Kinh tế tri thức, sở hữu trí tuệ và chiếm hữu tri thức*” vào tháng 7/2001. Một số nội dung trong bài viết thứ ba đã được tác giả

trình bày trong Báo cáo “*Dự thảo Hiệp định đầu tư đa phương và vấn đề đầu tư trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế*”, đã được Đại hội đồng Liên minh Nghị viện Cộng đồng Pháp ngữ thông qua tại Yaoundé, Cameroun, tháng 7/2000.

Được sự động viên của nhiều đồng chí, đồng nghiệp và bạn bè ở trong nước và ngoài nước, chúng tôi đã bổ sung, chỉnh lý các bài viết và cho in thành quyển sách này. Những ý kiến nêu lên trong quyển sách này chỉ là ý kiến của riêng chúng tôi.

Chúng tôi chắc chắn rằng, đề cập đến những vấn đề thời sự, các bài viết có những hạn chế nhất định và chưa hẳn sẽ nhận được sự đồng tình của mọi người. Chúng tôi mong nhận được những góp ý, trao đổi của bạn đọc và xin được cảm ơn trước về những ý kiến quý báu đó.

Xin thành thật cảm ơn Nhà xuất bản THẾ GIỚI đã đưa “*Một số vấn đề kinh tế toàn cầu hiện nay*” vào danh sách các ấn phẩm của mình.

Tháng Giêng năm Nhâm Ngọ, 2002

Tác giả

Viết cho lần tái bản thứ nhất

Số bản in phát hành lần thứ nhất của sách *Một số vấn đề kinh tế toàn cầu hiện nay* đã được tiêu thụ hết trong vòng không đầy một quý. Đây là một niềm vui và nguồn động viên lớn đối với tác giả.

Nhà xuất bản Thế Giới đề nghị với chúng tôi tái bản sách.

Giữa lần phát hành đầu tiên và lần tái bản lần thứ nhất là một khoảng thời gian không dài. Tuy vậy đã có không ít sự kiện xảy ra trong khoảng thời gian đó liên quan đến chủ đề bởi tính thời sự của sách.

Do vậy, trong lần tái bản thứ nhất này, chúng tôi quyết định đưa vào một số bổ sung.

Có những bổ sung được đưa thẳng vào trong các bài và có bổ sung thành hẳn một phần mới và một bài mới.

Trong Bài I *Về toàn cầu hóa kinh tế hiện nay*, ngoài những bổ sung trong thân bài, có hẳn một phần riêng ở cuối bài với tựa đề *Một biểu hiện của cường quyền về kinh tế trong tự do hóa thương mại hiện nay*.

Cũng trong Bài I, trong Phụ lục 1 về Tổ chức Thương mại Thế giới, chúng tôi bổ sung về cơ chế và quy trình giải quyết tranh chấp và kiện tụng trong khuôn khổ của tổ chức này.

Trong Bài II, *Từ đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Dự thảo Hiệp định đầu tư đa phương*, chúng tôi có bổ sung một đoạn về xu thế đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Trung Quốc gia nhập

Tổ chức Thương mại Thế giới và trong bối cảnh những đổ vỡ của những tập đoàn lớn của Hoa Kỳ. Ngoài ra, còn có một đoạn bổ sung trong Phần Tạm kết về xuất khẩu tư bản và đầu tư nước ngoài.

Trong Bài III, *Kinh tế tri thức, sở hữu trí tuệ và chiếm hữu tri thức*, có hai ý được bổ sung về lao động, về định giá các sản phẩm và dịch vụ tri thức. Phần về sở hữu trí tuệ cũng được bổ sung cho hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng, trước sự đổ vỡ của các tập đoàn lớn của Hoa Kỳ, kéo theo sự co giập mang tính rối loạn của thị trường chứng khoán khắp thế giới, nói theo kiểu của ông Horst Kohler, Tổng giám đốc IMF, chúng tôi viết thêm Bài IV “*Sai phạm cá biệt hay khủng hoảng cơ cấu?*”.

Tháng 12 năm Nhâm Ngọ 2002

Tác giả

BẢNG TÊN CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

VIỆT - ANH - PHÁP

(đã được nói đến trong sách)

<i>Chương trình Phát triển của LHQ</i>	UN Development Program (UNDP) Programme des NU pour le Développement PNUD
<i>Diễn đàn Kinh tế Thế giới</i>	World Economic Forum (WEF) Forum Economique Mondial (FEM)
<i>Diễn đàn Xã hội Thế giới</i>	World Social Forum (WSF) Forum Social Mondial (FSM)
<i>Hỗ trợ chính thức phát triển</i>	Official Development Aid (ODA) Aide Publique pour le Développement (APD)
<i>Hội nghị về Thương mại và Phát triển của LHQ</i>	UN Conference on Trade & Development UNCTAD Conférence des NU sur le Commerce et la Douane (CNUCED)
<i>Hiệp định Đầu tư đa phương</i>	Multilateral Agreement on Investment (MAI) Accord Multilatéral sur l'Investissement (AMI)
<i>Hiệp định về các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại</i>	Agreement on Trade-Related aspects of Intellectual Property rights, (TRIPS). Accords sur les Droits de Propriété Intellectuelle ayant trait au Commerce (ADPIC)
<i>Liên hợp quốc (LHQ)</i>	United Nations (UN) Nations Unies (NU)
<i>Liên minh Nghị viện Pháp ngữ</i>	Assemblée Parlementaire de la Francophonie (APF)

<i>Liên minh Nghị viện Thế giới</i>	Inter Parliamentary Union (IPU) Union Inter Parlementaire (UIP).
<i>Ngân hàng Thế giới</i>	World Bank (WB) Banque Mondiale (BM)
<i>Quỹ Tiền tệ Quốc tế</i>	International Monetary Fund (IMF) Fonds Monétaire Internationale (FMI)
<i>Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển</i>	Organization for Economic Cooperation and Development (OECD) Organisation pour la Coopération et le Développement Economiques (OCDE)
<i>Tổ chức phi chính phủ</i>	Non governmental Organization (NGO) Organisation non gouvernementale (ONG)
<i>Tổ chức Quốc tế về Lao động</i>	International Labor Organization (ILO) Organisation Internationale du Travail (OIT)
<i>Tổ chức Thương mại Quốc tế</i>	International Trade Organization (ITO) Organisation Internationale du Commerce (OIC)
<i>Tổ chức Thương mại Thế giới</i>	World Trade Organization (WTO) Organisation Mondiale du Commerce (OMC)
<i>Tổ chức Thế giới về Sở hữu Trí tuệ</i>	World Intellectual Property Organization (WIPO) Organisation Mondiale des Propriétés Intellectuelles (OMPI)
<i>Tổng Hiệp định về Thương mại và Thuế quan</i>	General Agreement on Trade and Tariffs (GATT) Accord Général sur les Tarifs Douaniers et le Commerce (AGTDC).

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

LỜI NÓI ĐẦU

Bài 1

VỀ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ HIỆN NAY
(từ trang 9 đến trang 108)

Bài 2

TỪ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
ĐẾN DỰ THẢO HIỆP ĐỊNH ĐẦU TƯ ĐA PHƯƠNG
(từ trang 109 đến trang 184)

Bài 3

KINH TẾ TRI THỨC, SỞ HỮU TRÍ TUỆ
VÀ CHIẾM HỮU TRI THỨC
(từ trang 185 đến trang 266)

Bài 4

SAI PHẠM CÁ BIỆT HAY
KHỦNG HOẢNG CƠ CẤU?
(từ trang 267 đến trang 303)

VỀ TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ HIỆN NAY

Mở đầu	11
I Bối cảnh khoa học, công nghệ và chính trị	14
II Toàn cầu hoá kinh tế, một vấn đề hoàn toàn mới?	21
III Một số tiêu chí vĩ mô và yếu tố nổi trội của nền kinh tế thế giới	25
IV Những mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá kinh tế	34
V Những yếu tố đang chi phối toàn cầu hóa kinh tế hiện nay	48
VI Nguyên nhân của các mặt trái của toàn cầu hóa	60
VII Một số đề xuất để hạn chế các mặt trái của toàn cầu hóa	64
Tạm kết	74
Một biểu hiện cường quyền về kinh tế trong tự do hoá thương mại hiện nay	80
Phụ lục 1: Về Tổ chức Thương mại Thế giới	87
Phụ lục 2: Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản (Trích)	97
Hình, ảnh	103

VỀ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ HIỆN NAY

MỞ ĐẦU

Seattle cuối tháng 11/1999, Davos cuối tháng 1/2000, Bangkok tháng 2/2000, La Havana tháng 3 và tháng 4/2000, Washington tháng 4/2000, Chiang Mai tháng 5/2000, dồn dập nhiều tiếng nói từ nhiều nước, nhiều giới đã lên tiếng phản đối *xu hướng phát triển hiện nay* của toàn cầu hoá kinh tế (sau đây, nếu không có gì lẫn lộn, sẽ được gọi tắt là toàn cầu hoá) và nêu rõ trách nhiệm của ba chân kiềng Bretton-Woods là *Ngân hàng Thế giới* (WB), *Quỹ Tiền tệ Quốc tế* (IMF) và *Tổ chức Thương mại Thế giới* (WTO).

Chuỗi phản đối đã tiếp tục sang năm 2001, với Québec, Napoli, Gênoa, Doha, Tại Gênoa, lần đầu tiên máu đã đổ: một thanh niên Italia, Carlo GIULIANI, 23 tuổi, đã bị bắn chết.

Đầu năm 2002, *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* (WEF) từ Davos đã phải dời sang họp tại New York và *Diễn đàn Xã hội Thế giới* (WSF) họp lần thứ hai tại Porto Alegre để bàn về các mặt trái của toàn cầu hoá hiện nay.

Tuy vậy, cũng còn có nhiều ý kiến rất khác nhau về toàn cầu hoá và từ đó về các cuộc biểu tình.

Có ý kiến cho rằng toàn cầu hoá, *trong tổng thể như hiện nay nó đang diễn ra, là tất yếu*. “Luật chơi” của nó, dù muốn

hay không cũng phải chấp nhận, vấn đề của mỗi nước là “chọn chỗ cho mình” trong “sân chơi”, sao cho có lợi nhất cho mình. Ngược lại, có ý kiến cho rằng *xu thế* toàn cầu hoá là tất yếu nhưng *chiều hướng diễn biến* của nó gây ra sự phân cực giàu-nghèo không phải là tất yếu, mà là hệ quả của chủ nghĩa tư bản tự do mới. Do vậy *có thể hướng toàn cầu hóa vào một quỹ đạo tích cực hơn*.

Về các cuộc biểu tình, có người cho rằng đó chỉ là hành động của một số ít người to tiếng, luôn luôn chống đối, giống như vào những năm 1960, những “thanh niên tóc dài” (*hippies*) ở Mỹ và những trí thức “thiên tả” trên thế giới đã phản đối chiến tranh của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Và vô tình hay hữu ý, họ gán cho các cuộc biểu tình và những người biểu tình là *phản đối toàn cầu hóa*.

Nhưng cũng có ý kiến cho rằng cần suy nghĩ về những nội dung và lập luận mà các cuộc biểu tình đó nêu lên. Qua sách báo, các tài liệu nghiên cứu có thể đọc được, hầu hết các tiếng nói này *không phủ nhận toàn cầu hoá nhưng lên án xu hướng hiện nay của toàn cầu hoá* vì nó mang nặng tính chất bóc lột, dẫn đến tình trạng phân cực giàu nghèo trên thế giới ngày càng sâu sắc.

Chính những nội dung thảo luận tại *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* và tại *Diễn đàn Xã hội Thế giới* từ hai năm nay cho thấy không thể không suy nghĩ về vai trò của các tác nhân và hậu quả của chiều hướng toàn cầu hóa hiện nay.

Theo chúng tôi, toàn cầu hoá là một *vấn đề có tầm quan trọng chiến lược* đối với mỗi nước và đối với nền kinh tế toàn cầu. Nó cần được phân tích trong bối cảnh phát triển khoa học công nghệ và chính trị trên thế giới ngày nay, trong quá trình

phát triển của nhân loại nói chung. Việc làm này là cần thiết để mỗi nước có thể hội nhập *chủ động*, phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, một vấn đề có tính nguyên tắc trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Trong thời gian một vài năm trở lại đây, một số cuộc họp của các nghị sĩ các nước đã bàn về toàn cầu hoá.

Liên minh Nghị viện Thế giới kết hợp với UNCTAD và Quốc hội của Vương quốc Thái Lan đã tổ chức một cuộc họp nhân kỳ họp thứ X của UNCTAD, tại Bangkok, ngày 9 và 10/2/2000, ngay trước kỳ họp của UNCTAD.

Ủy ban Hợp tác và Phát triển của Liên minh Nghị viện Pháp ngữ đã họp tại Bamako, Cộng hoà Mali, trong các ngày 23 - 25/2/2000 đã nghe báo cáo về "*Dự thảo Hiệp định về đầu tư đa phương và chủ quyền quốc gia*" và "*Hiệu quả của các Chương trình điều chỉnh cơ cấu*". Tháng 7/2000 tại Yaoundé (Cameroun), tháng 7/2001, tại Québec (Canada), Đại hội đồng Liên minh Nghị viện Pháp ngữ đã thông qua hai nghị quyết¹ về *Đầu tư đa phương* và về *Những nỗ lực để giảm bớt các hố ngăn cách kinh tế và tri thức*.

Hội nghị nghị sĩ các nước G77 đã họp tại La Havana, Cuba, trong các ngày 9-11/3/2000 đóng góp ý kiến cho Hội nghị cấp cao Nhóm G77 cũng họp tại La Havana tháng 4/2000. Trong các cuộc họp này, các nghị sĩ, từ chức năng lập pháp và giám sát của mình, đã phân tích xu hướng của toàn cầu hoá hiện nay, những tác động lên các dân tộc và thái độ cần có của Nghị viện các nước.

¹ Các nghị quyết số 2000/77 và 2001/73 của Liên minh Nghị viện Pháp ngữ (APF).

. Bài viết này tập hợp những ý kiến chính đã được nêu lên tại các hội nghị nói trên, những ý kiến sưu tập được trong quá trình nghiên cứu các tư liệu về *Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Tổ chức Thương Mại Thế giới* cũng như các báo cáo của các tổ chức này trong năm năm trở lại đây, và một số suy nghĩ của chúng tôi về toàn cầu hoá.

Phần I của Bài viết sẽ nêu lên một số nét của bối cảnh khoa học, công nghệ và chính trị trong đó đã diễn ra toàn cầu hóa. *Phần II* xem xét câu hỏi có phải toàn cầu hoá kinh tế là một vấn đề hoàn toàn mới. Một số tiêu chí vĩ mô và yếu tố nổi trội của nền kinh tế thế giới được trình bày trong *Phần III*. *Phần IV* phân tích các mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa. Các mặt cần quan tâm đang chi phối mạnh mẽ xu hướng phát triển của toàn cầu hóa được nêu lên trong *Phần V*. Các nguyên nhân của mặt trái cơ bản của toàn cầu hóa, *hố ngăn cách giàu nghèo*, được phân tích trong *Phần VI*. *Phần VII* tổng hợp các đề xuất nhằm đưa toàn cầu hoá về một quỹ đạo công bằng hơn vì sự phát triển của tất cả các nước. Cuối cùng là một số suy nghĩ của tác giả để *tạm kết* bài viết.

I. BỐI CẢNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ CHÍNH TRỊ

1. Tiền đề khoa học và công nghệ

Vật chất, sinh vật, năng lượng và thời gian là bốn đối tượng cơ bản mà loài người từ xa xưa luôn tìm cách sử dụng mỗi ngày một hiệu quả hơn để cải tạo và chinh phục thiên nhiên,

phục vụ cuộc sống của mình ngày một tốt hơn. Mỗi khi mà loài người tìm ra những nguyên lý mới liên quan đến một trong những yếu tố trên là một cuộc cách mạng về khoa học và kỹ thuật diễn ra.

Những nghiên cứu và thành tựu khoa học và công nghệ dự kiến trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI về công nghệ thông tin và không gian “cyber”, công nghệ gen, công nghệ phòng sinh học, công nghệ nano và nghiên cứu về lượng tử, cũng không ngoài các đối tượng nói trên.

Các tiến bộ trong từng lĩnh vực diễn ra ngày càng nhanh hơn, có tác động hỗ trợ lẫn nhau, càng làm cho các thành tựu khoa học và công nghệ tiến nhanh lũy tiến. Biên giới của khả năng trí tuệ của loài người ngày càng được đẩy lùi ra xa.

Mặt khác, gắn với sản xuất là một đặc điểm của khoa học và công nghệ ở những thập niên cuối của thế kỷ XX. Chu trình nghiên cứu cơ bản - nghiên cứu ứng dụng - triển khai - sản xuất ngày càng rút ngắn lại ². Mô hình đổi mới công nghệ tuyến tính này thậm chí hiện nay đã nhường bước cho mô hình đổi mới công nghệ liên kết chuỗi ³.

Từ sáng chế phát minh đến sản xuất hàng loạt cũng rất nhanh ⁴.

² Trước đây, từ nguyên lý chụp ảnh đến làm ra máy ảnh mất 56 năm; máy điện mất 41 năm, động cơ đốt trong 21 năm; radar 10 năm; nguyên tử 7 năm, bán dẫn 6 năm, cáp quang 4 năm.

³ Xem bài “*Kinh tế tri thức, ...*” trong sách này.

⁴ Máy thu thanh 38 năm, máy vi tính cá nhân khoảng 15 năm, vô tuyến truyền hình khoảng 12 năm, Internet khoảng 4 năm. Số người nối vào mạng năm 1996 là 67,5 triệu, đến năm 2000 khoảng 350 triệu.

Khoa học có những mục tiêu nghiên cứu tự thân của nó. Các kết quả đạt được là kho tàng tri thức cho phát triển công nghệ. Có mục tiêu xuất phát từ sản xuất và đời sống, *công nghệ* là những quy trình kỹ thuật dẫn đến sản phẩm có hiệu quả kinh tế, hoặc được lựa chọn từ kho tàng đó, hoặc được đặt hàng cho nghiên cứu khoa học. Thực tế phát triển kinh tế-xã hội của các nước cho thấy có mối quan hệ biện chứng giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tăng trưởng kinh tế.

Khoa học và công nghệ trở thành một động lực của sản xuất, góp phần quyết định làm tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu và từ đó làm hạ giá thành sản phẩm⁵.

Đầu tư cho nghiên cứu khoa học là cần thiết, cho đổi mới và phát triển công nghệ là quyết định đối với năng suất lao động. So sánh năng suất lao động, đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đầu tư cho phát triển công nghệ của Liên Xô (trước đây) và của Mỹ đặt ra nhiều vấn đề để suy nghĩ, trong đó có việc gắn kết khoa học, công nghệ với nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế. Theo số liệu thống kê, trước đây bình quân cứ bốn nhà khoa học trên thế giới thì một là công dân Liên Xô. Thế nhưng năng suất lao động của Liên Xô trong hai thập kỷ 70 và 80 giảm⁶.

⁵ Theo "Báo cáo thế giới về sự phát triển con người" vừa được công bố ngày 12 tháng 7 năm 1999, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) cho rằng "nếu hiệu suất trong lĩnh vực sản xuất xe ô tô được phát triển với tốc độ của công nghệ thông tin) thì một chiếc ô tô hiện chỉ trị giá ba đô la."

⁶ Năng suất lao động ở Mỹ là 23,45 USD/giờ năm 1973 tăng lên 29,10 USD/giờ năm 1992, trong khi trong cùng thời gian, ở Liên Xô (cũ) là 6,59 USD/giờ và 5,66 USD/giờ.

Giao thông vận tải và công nghệ thông tin đã tạo thuận lợi cho việc đi lại, chuyên chở hàng hóa, thông tin liên lạc, thương lượng, thanh toán và lấy quyết định, với chi phí ngày càng giảm. Trên cơ sở đó, "thương mại điện tử" đã ra đời làm cho khái niệm không gian và địa điểm của thị trường nhanh chóng mất dần ý nghĩa⁷.

Rõ ràng khoa học và công nghệ ngày nay có vai trò động lực không chỉ đối với các khu vực I và II của nền kinh tế mà còn đối với cả khu vực III.

2. Một số mốc trong bối cảnh thế giới có liên quan đến toàn cầu hoá kinh tế

Tháng 7 năm 1944, trước khi Chiến tranh Thế giới thứ hai chấm dứt, cuộc họp của 43 nước ở Bretton-Woods (bang New Hampshire, Hoa Kỳ) đã quyết định thành lập *Quỹ Tiền tệ Quốc tế* (IMF) và *Ngân hàng Quốc tế cho Tái thiết và Phát triển*, còn gọi là *Ngân hàng Thế giới* (WB), và *Tổ chức Thương mại Quốc tế* (ITO).

IMF và WB là hai tổ chức nằm trong hệ thống Liên hợp quốc. IMF và WB được thành lập và bắt đầu hoạt động từ năm 1947. IMF có nhiệm vụ thúc đẩy sự hợp tác về tiền tệ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thương mại. WB có chức năng hỗ trợ các nước thành viên trong công cuộc tái thiết và phát triển bằng các khoản cho vay dài hạn cho các dự án phát triển. Để được WB cho vay, chính phủ các nước phải chịu sự xét

⁷ Theo thống kê của Bộ Thương mại Mỹ, thương mại điện tử thực hiện trên mạng Internet tăng gấp đôi mỗi sáu tháng, năm 1996 và 1997, và mỗi ba tháng năm 1998.

duyet của IMF và phải chấp nhận những *Chương trình điều chỉnh cấu trúc*⁸.

Tháng 12 năm 1947, cuộc họp ở La Havana (Cuba) không đi tới nhất trí trong việc thành lập ITO vì Mỹ không tán thành các mục tiêu của ITO (xem *Phụ lục 1*). Tháng 1/1948, 22 nước thành lập *Tổng Hiệp định về Thuế quan và Thương mại* (GATT) với một số nhiệm vụ hẹp hơn nhiều so với những gì mà ITO đã đề ra. GATT không nằm trong hệ thống Liên hợp quốc.

Năm 1964, tại Genève, Liên hợp quốc triệu tập Hội nghị lần thứ nhất về Thương mại và Phát triển và từ đó hình thành định chế UNCTAD⁹ để xem xét và kiến nghị với Liên hợp quốc những chính sách, biện pháp nhằm thúc đẩy phát triển thương mại và phát triển nói chung của các nước thành viên Liên hợp quốc.

Trong dịp này, 77 nước đang phát triển thành lập Nhóm 77 (G77) để cùng phối hợp trong việc bảo vệ quyền lợi của các nước đang phát triển tại các Hội nghị UNCTAD. Đến tháng 4/2000, G77 có được 133 nước thành viên.

Trong những thập niên 70-80, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành *Hội đồng Tương trợ Kinh tế* và *Ngân hàng MIB*.

Năm 1986, GATT bắt đầu tiến hành vòng đàm phán thứ 8 tại *Punta del Este* ở Uruguay. Tại thời điểm này, các nước đang phát triển thành viên đã chiếm đa số, về mặt số học, trong tổ

⁸ *Chương trình điều chỉnh cấu trúc*: Structural Adjustment Program (SAP).

⁹ UNCTAD: United Nations Conference on Trade and Development, *Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc*.

chức GATT. Khác với bảy vòng đàm phán trước, vòng đàm phán này kéo dài 8 năm, kết thúc với sự ra đời của *Tổ chức Thương mại Thế giới* (WTO) (xem *Phụ lục 1*).

Vào cuối thập niên 80, thể chế chính trị Liên Xô và ở các nước Đông Âu lần lượt sụp đổ. Hội đồng Tương trợ Kinh tế và Ngân hàng MIB ngừng hoạt động.

Vào thời điểm này, năm 1989, các nhà kinh tế trong chính quyền Mỹ đã nhóm họp cùng với IMF và WB và từ đó đã ra đời *Đồng thuận Washington* (Washington Consensus)¹⁰, đề ra gần như là những tiêu chí dựa theo đó mà xem xét việc cho các nước đang phát triển và các nước đã từng theo con đường kinh tế kế hoạch hóa tập trung, tiếp nhận sự hỗ trợ của IMF và WB.

Từ khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu đi vào thời kỳ thoái trào, chủ nghĩa tư bản với học thuyết kinh tế “*tự do mới*” không còn đối trọng. Có thể thấy điều này qua nội dung của *Đồng thuận Washington* và qua *Tổ chức Thương mại Thế giới*.

Nội dung của *Đồng thuận Washington* bao gồm mười điểm: *kỷ luật tài chính, các ưu tiên chi tiêu công, cải cách thuế, lãi suất, ngoại hối, tự do hóa thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tư hữu hóa, giảm bớt sự can thiệp của chính phủ* (hay còn gọi là “phi quy định hóa”), và *quyền sở hữu*.

Cũng có thể nói *Đồng thuận Washington* dọn đường cho sự ra đời của WTO với chủ trương Nhà nước can thiệp trực tiếp vào các hoạt động sản xuất càng ít càng tốt, để cho các thị

¹⁰ Xem “*What Washington Means by Policy Reform*”, John WILLIAMSON, 1989.

trường thiết lập “*chân lý về giá*”; Nhà nước có nhiệm vụ đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô, một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động thương mại và kinh tế và tạo nên một môi trường chắc chắn, có thể dự báo được, để các doanh nghiệp tư nhân yên tâm đầu tư. Những chủ trương này đều được triển khai triệt để thông qua WB, IMF, và WTO.

Ra đời sau cùng trong bối cảnh như vậy, WTO ¹¹ có cả ba quyền: *ban hành* các quy định, *kiểm soát* việc thực hiện các quy định đã được ban hành và chính sách thương mại của các nước thành viên, và *phán xét* các vụ tranh chấp, các vụ vi phạm các quy định, quy chế của WTO. Thậm chí WTO còn tìm cách dành cho mình những quyền hạn liên quan đến *sở hữu trí tuệ*, về *lao động*, v.v ... vốn dĩ là những lĩnh vực của các cơ quan chức năng thuộc Liên hợp quốc là *Tổ chức Thế giới về Sở hữu Trí tuệ* (WIPO) ¹², *Tổ chức Quốc tế về Lao động* (ILO) ¹³. (Xem sơ đồ tổ chức của WTO trong Phụ lục 1).

Sự ra đời của *Tổ chức Thương mại Thế giới* (WTO) đã mang đến một sự biến đổi về chất của hoạt động trao đổi mậu dịch trên thế giới và đã thúc đẩy mạnh mẽ *quá trình toàn cầu hóa kinh tế* với các mặt tích cực và tiêu cực của nó.

Nhưng có phải quá trình toàn cầu hóa là một vấn đề hoàn toàn mới? Chúng ta hãy đọc lại những gì mà Mác (K. MARX) và Ăng ghen (F. ENGELS) đã viết có liên quan đến vấn đề này ngay từ giữa thế kỷ XIX.

¹¹ WTO đến tháng 12/1999 có 135 nước thành viên, so với 22 thành viên của Tổng Hiệp định về Thương mại và Thuế quan (GATT) năm 1947. Trung Quốc như là một quốc gia, Đài Loan như là một vùng lãnh thổ, vừa gia nhập WTO tháng 11/2001.

¹² WIPO : *World Intellectual Property Organization*.

¹³ ILO : *International Labor Organization*.

II. TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ, MỘT VẤN ĐỀ HOÀN TOÀN MỚI?

Thấy được vai trò động lực của công nghệ đối với sản xuất và thị trường, nhận rõ việc giai cấp tư sản tích cực khai thác, đổi mới công nghệ và tác động của điều này trên phạm vi toàn cầu, năm 1848, Mác và Ăng ghen đã nhận định trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*¹⁴:

“Giai cấp tư sản không thể tồn tại nếu không luôn luôn cách mạng hoá công cụ sản xuất, (...) nghĩa là toàn bộ những quan hệ xã hội.” (trang 75 của tài liệu trong phụ chú¹⁴);

“Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới. (...). Thị trường thế giới thúc đẩy cho thương nghiệp, hàng hải, những phương tiện giao thông phát triển mau chóng lạ thường. Sự phát triển này tác động trở lại việc mở rộng công nghiệp; mà công nghiệp, thương nghiệp, hàng hải, đường sắt càng phát triển thì giai cấp tư sản càng lớn lên, làm tăng những tư bản của họ lên và đẩy các giai cấp do thời Trung cổ để lại, xuống phía sau.” (trang 70).

Từ sự lớn lên đó, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, ngay từ giữa thế kỷ XIX, đã tiên đoán rằng giai cấp tư sản sẽ toàn cầu hoá thị trường và sản xuất:

¹⁴ K. MARX và F. ENGELS. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1998.

"Vì luôn luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ sản phẩm, giai cấp tư sản xâm lấn khắp hoàn cầu. Nó phải xâm nhập vào khắp nơi, trụ lại ở khắp nơi và thiết lập những mối liên hệ ở khắp nơi.

Qua khai thác thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới. (...) Những ngành công nghiệp dân tộc bị thay thế bằng những ngành công nghiệp mới, tức là những ngành công nghiệp mà việc du nhập chúng trở thành một vấn đề sống còn đối với tất cả cả dân tộc văn minh, những ngành công nghiệp không dùng những nguyên liệu bản xứ mà dùng những nguyên liệu đưa từ những miền xa xôi nhất trên trái đất đến và sản phẩm làm ra không những được tiêu thụ ngay trong xứ mà còn được tiêu thụ ở tất cả các nơi trên trái đất nữa." (trang 77).

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc từ đó sẽ hình thành:

"(...) Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc văn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc" (trang 78).

Nhiều nhà nghiên cứu, lý luận đã trích dẫn các đoạn trên đây để chứng minh rằng toàn cầu hoá là tất yếu. Tuy nhiên, theo chúng tôi trích dẫn như vậy là đúng nhưng chưa đủ.

Bởi lẽ họ không trích dẫn những nhận định về bản chất của giai cấp tư sản, mà Tuyên ngôn khẳng định, qua đó có thể giải thích được một phần không nhỏ những mặt trái của toàn cầu hoá kinh tế, cũng như những vấn đề mà quá trình này đặt ra. Đó là:

“Giai cấp tư sản thẳng tay phá vỡ, không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác, ngoài lợi ích trần trụi và lối “tiền trao cháo múc” không tình không nghĩa. (...) Nó đã biến phẩm giá con người thành giá trị trao đổi; nó đã đem tự do buôn bán duy nhất và bất nhân thay cho biết bao quyền tự do đã phải trả giá rất đắt mới giành được.” (trang 73 và 74); và trước đó:

“Xã hội tư sản hiện đại (...) không xoá bỏ được những giai cấp đối kháng. Nó chỉ đem những giai cấp mới, những điều kiện áp bức mới, những hình thức đấu tranh mới thay thế những giai cấp, những điều kiện áp bức, những hình thức đấu tranh cũ mà thôi.” (trang 67).

Về vấn đề Nhà nước của mỗi quốc gia dưới chủ nghĩa tư bản và ý đồ chỉ đạo toàn bộ vì lợi ích của giai cấp tư bản, Tuyên ngôn viết:

“Chính quyền nhà nước hiện đại¹⁵ chỉ là một ủy ban quản lý những công việc chung của toàn thể giai cấp tư sản”. (trang 73) và

“Từ những địa phương độc lập, (...) có những lợi ích, luật pháp, chính phủ, thuế quan khác nhau, đã được tập hợp lại thành một dân tộc duy nhất, có một chính phủ duy nhất, một luật pháp duy nhất, một lợi ích giai cấp duy nhất đằng sau một hàng rào thuế quan duy nhất”. (trang 80)

Chúng tôi cũng nghĩ rằng sáu đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc mà Lênin đã nêu trong tác phẩm *Chủ*

¹⁵ Ý nói Nhà nước đại nghị hiện đại (chú thích của K. MARX và F. ENGELS).

*nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*¹⁶ cũng cần được nhớ lại khi nghiên cứu về toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, vì không ít điều vẫn còn giá trị về phương diện lý luận. Xem Phụ lục 2.

Sáu đặc trưng đó là:

- (1) Tập trung hoá của sản xuất và các tổ chức độc quyền;
- (2) Các ngân hàng và vai trò mới của ngân hàng;
- (3) Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính;
- (4) Xuất khẩu tư bản;
- (5) Sự phân chia thế giới giữa các tập đoàn tư bản;
- (6) Phân chia thế giới giữa các cường quốc.

Theo chúng tôi, việc *chủ nghĩa thực dân* ra đời và đã chiếm đoạt *hàng loạt nước thuộc địa* trên khắp hành tinh; việc tranh giành thị trường và thuộc địa đã dẫn đến *hai cuộc chiến tranh thế giới* trong thế kỷ XX vừa qua, cũng là *những biểu hiện và hệ quả toàn cầu* của chủ nghĩa tư bản ở vào các thời điểm và giai đoạn phát triển đó.

¹⁶ *Lênin tuyển tập*, NXB Thế Giới, Matxcova. Sau khi phân tích 6 đặc trưng của giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản, Lênin định nghĩa chủ nghĩa đế quốc bằng 5 đặc thù là : (1) sự tập trung sản xuất và tư bản phát triển cao tới mức tạo ra những tổ chức độc quyền có một vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế; (2) sự hợp nhất tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp và trên cơ sở “tư bản tài chính” đó, xuất hiện một *bộ đầu sỏ tài chính*; (3) việc xuất khẩu tư bản khác với xuất khẩu hàng hoá, đã có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt; (4) sự hình thành những khối liên minh thế giới của bộ tư bản độc quyền chia nhau thế giới; (5) các cường quốc tư bản lớn nhất đã chia xong đất đai trên thế giới.

Với cách nhìn như vậy, cũng có thể nói rằng sự ra đời của *giai cấp công nhân* trên toàn thế giới, Cách mạng Tháng Mười Nga, Liên Xô, sự liên kết giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động các nước tư bản với phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức, sự ra đời của các nước xã hội chủ nghĩa, ... cũng thuộc phạm trù toàn cầu hóa.

Những gì vừa được điểm qua cho thấy rằng toàn cầu hóa không phải là một vấn đề hoàn toàn mới, sản sinh ra từ những tiến bộ khoa học và công nghệ như người ta có thể nghĩ. *Xu thế toàn cầu hoá kinh tế là tất yếu nhưng chiều hướng phát triển của nó tùy thuộc vào lực lượng so sánh trong bối cảnh mới* giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, giữa giai cấp bóc lột đang liên kết trên phạm vi toàn cầu với nhân dân lao động các nước đã phát triển, nhân dân yêu chuộng công lý trên thế giới và nhân dân các nước đang phát triển, cũng đang tìm đến với nhau trên phạm vi toàn cầu.

Những phân tích dưới đây sẽ nhằm góp phần làm rõ thêm nhận định này.

III. MỘT SỐ TIÊU CHÍ VĨ MÔ VÀ YẾU TỐ NỔI TRỘI CỦA NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. *GDP thế giới* là một chỉ số vĩ mô, cộng gộp GDP của tất cả các nước, phản ánh một cách chung nhất nền kinh tế thế giới.

Tổng GDP của các nước trên thế giới đạt 29425 tỉ USD năm 1998. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong thời đoạn 1981-1990 là 3,1% và trong thời đoạn 1991-1998 là 2.5%¹⁷.

Cũng theo số liệu của WB, tổng GDP thế giới trong 5 năm 1996-2000 được trình bày trong bảng dưới đây:

	1996		1997		1998		1999		2000	
	tỉ USD	%	tỉ USD	%	tỉ USD	%	tỉ USD	%	tỉ USD	%
(1)	29.844		29.691		29.425		30.447		31.346	
(2)	1.058	3,5	1.078	3,6	950	3,2	1.017	3,3	1.079	3,4
(3)	5.314	17,8	5.552	18,7	50225	17,8	5.049	16,6	5.491	17,5
(4)	23.472	78,6	23.060	77,7	23.249	79,0	24.381	80,1	24.776	79,0
4.1	22.685	96,6	22.239	96,4	22.478	96,7	23.585	96,7	23.929	96,6
4.2	787	3,5	822	3,7	771	3,4	796	3,4	848	3,5

Chú thích: (1) Thế giới; (2) các nước có thu nhập thấp, (3) các nước có thu nhập trung bình; (4) Các nước có thu nhập cao trong khối OECD (4.1) và ngoài khối OECD (4.2).

2. *Về thương mại.* Từ 1900 đến 1947, năm ra đời của *Tổng Hiệp định về Thuế quan và Thương mại* (GATT), tiền thân của *Tổ chức Thương mại Thế giới* (WTO), trong gần nửa thế kỷ trong đó đã xảy ra hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc tổng khủng hoảng kinh tế 1929-1930, thương mại thế giới tăng *chưa đến hai lần*.

Từ năm 1947 đến đầu thập kỷ 90, trong một khoảng thời gian tương đương nhưng ngắn hơn, thương mại thế giới đã *tăng 50 lần*.

¹⁷ Nguồn: Ước tính của Ngân hàng Thế giới, 11/1999.

Từ “thương mại” hiện nay, hiểu theo nghĩa của WTO, rất rộng, bao gồm *thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, thương mại chất xám hay công nghệ thông qua quyền sở hữu trí tuệ, và thương mại tư bản tiền tệ thông qua thị trường chứng khoán và phát triển quan hệ đầu tư.*

Thương mại hàng hoá tăng ba lần từ 1965 đến 1990. Thương mại dịch vụ tăng 14 lần trong cùng thời gian.

Chuỗi tăng trưởng của thương mại thế giới trong 20 năm từ 1981 đến 1998 là:

Năm	81-90	91	92	93	94	95	96	97	98
%	4,5	4,3	5,7	4,6	10,5	8,6	5,5	9,2	3,3

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trong gần 100 năm qua tăng 27 lần. Năm 1998, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt 6580 tỉ USD, bằng 22,9% tổng GDP thế giới cùng năm. Thương mại điện tử chắc chắn sẽ thúc đẩy thương mại phát triển mạnh mẽ hơn nữa và đặt ra nhiều vấn đề rất mới mà Nhà nước các nước sẽ phải giải quyết, trong đó có việc ban hành những quy định về giao dịch thương mại trên mạng.

3. *Kinh doanh tư bản tiền tệ phát triển rất mạnh. Chu trình Tiến → Tiễn bộc phát mãnh liệt trong hai ba thập kỷ gần đây vì có thể tìm được lợi nhuận ở đây cao hơn nhiều so với trong chu trình Tiến → Hàng (hàng hóa, dịch vụ, công nghệ) → Tiễn. Chu chuyển tư bản tiền tệ tăng ba lần trong sáu năm, từ 1986 đến 1992. Giao dịch tiền tệ mỗi ngày trên thế giới hiện nay chu chuyển khoảng 1500 tỷ USD, so với chỉ trên 10 tỷ USD trong những năm 70.*

Con số này lớn hơn tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ rất nhiều lần. Kinh doanh tư bản tiền tệ để tìm lợi nhuận *nhANH và CAO* là lý do cơ bản của tình hình này và cũng vì lý do đó, một phần không nhỏ, nếu không nói là tuyệt đại bộ phận, là những chu chuyển ngắn hạn, không ít mang tính *đầu cơ trực lợi*.

Đáng chú ý là gần đây kinh doanh tư bản tiền tệ đã bắt đầu thâm nhập lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (gọi là hình thức *đầu tư gián tiếp nước ngoài*)¹⁸.

Một hình thức kinh doanh tiền tệ mới chớm nở từ vài năm nay và hoạt động rất mạnh, “*đầu tư tư bản nhiều rủi ro*”¹⁹, đặc biệt cho các đề tài khoa học công nghệ có nhiều triển vọng. Lãi suất được tính rất cao trong loại hình kinh doanh tiền tệ này.

Hiện nay có khoảng 50 ngân hàng chi phối hầu như toàn bộ nền tài chính-tiền tệ thế giới.

4. *Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài* (FDI)²⁰ là một hình thức kinh doanh tư bản tiền tệ kèm theo kinh doanh chất xám hay công nghệ, kết hợp với khai thác lợi thế về chi phí sản xuất thấp tại nơi đầu tư (trong đó lao động là một yếu tố), về thị trường, để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ, tìm lợi nhuận.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã tăng mạnh trong thời gian qua. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài năm 1997 cao hơn 800 lần so với năm 1914.

¹⁸ Xem Bài 2 “*Từ đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Dự thảo Hiệp định đầu tư đa phương*” trong sách này.

¹⁹ *Đầu tư tư bản nhiều rủi ro*: Venture Capital Investment.

²⁰ FDI: Foreign Direct Investment. Xem Bài 2 “*Từ đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Dự thảo Hiệp định đầu tư đa phương*” trong sách này.

Năm 1998, 91,6% tổng vốn FDI trên thế giới là từ các nước công nghiệp phát triển (nhiều nhất là từ Liên minh châu Âu và Mỹ), nhưng cũng đến 71,5% tổng vốn này đầu tư trở lại vào các nước này.

Phần vốn FDI đầu tư vào các nước đang phát triển liên tục giảm trong 4 năm trở lại đây và đạt 25,8%, nhưng phân bố không đều: châu Phi 1,2%, châu Mỹ latin và vùng Caribê 11,1%, châu Á 13,2% trong đó một phần lớn vào Trung Quốc²¹.

Các nước tiếp nhận, nếu biết khai thác FDI, có thể đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất, đổi mới công nghệ và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

5. Các công ty xuyên quốc gia²² có vai trò nổi bật và là tác nhân ngày càng quan trọng trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế.

Các công ty này, ban đầu được gọi là *đa quốc gia*, được hình thành từ đầu thế kỷ XX, lúc đầu số lượng ít, quy mô nhỏ. Hiện có hơn 44000 công ty xuyên quốc gia với khoảng 276600 chi nhánh ở nước ngoài. Đức dẫn đầu với 7003 công ty, tiếp theo là Nhật với 3650, Thụy Điển 3700, Thụy Sĩ 3000, Mỹ 2966, Pháp 2116, Anh 1443, Canada 1447, Hàn Quốc 1049, Australia 732, ...²³.

²¹ World Investment Report 1999, "*Foreign Direct Investment and the Challenge of Development*", UNCTAD.

²² Transnational Corporation (TNC), Compagnie transnationale (CTN).

²³ World Investment Report, 1995, "*Transnational Corporations and Competitiveness*". UNCTAD.

Các công ty xuyên quốc gia chiếm hơn 40% tổng giá trị sản xuất, 2/3 tổng kim ngạch thương mại hàng hoá và dịch vụ, 90% tổng kim ngạch đầu tư quốc tế, 90% các công nghệ cao, 75% các chuyển giao công nghệ.

Một công cụ chủ lực của các công ty xuyên quốc gia là công nghệ. Các công ty này đầu tư cho phát triển công nghệ mới và cho nghiên cứu các hướng khoa học có triển vọng công nghệ. Rồi thông qua *Hiệp định về các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại* của WTO, biến các công nghệ mới thành hàng hoá, mà họ dành quyền bảo hộ và kinh doanh. Thực chất đây là thương mại “chất xám”²⁴.

Các công ty xuyên quốc gia vẫn theo đuổi chiến lược dựa vào ưu thế sản phẩm nổi tiếng và công nghệ mới, để giành lấy địa vị lũng loạn và lợi nhuận cao. Họ khống chế nghiêm ngặt chuyển giao công nghệ. Tuy đầu tư ra nước ngoài nhưng trên 90% công việc nghiên cứu - phát triển của các công ty xuyên quốc gia được tiến hành tại nước gốc.

Từ hai thập niên trở lại đây, các công ty xuyên quốc gia lại liên doanh liên kết, sáp nhập với nhau thành những tập đoàn xuyên quốc gia và các công ty toàn cầu ngày càng đồ sộ. Theo số liệu năm 1995²², 100 tập đoàn lớn nhất²⁵ nắm giữ tới 25% tổng sản phẩm thế giới, nắm hầu hết các tiềm năng công nghiệp, kỹ nghệ và hoạt động tài chính quốc tế. Những tập đoàn này khai thác, phân phối hầu hết các nguồn nhiên liệu của thế giới như xăng, dầu, khí; xây dựng hầu hết các nhà máy điện nguyên

²⁴ Xem bài “*Kinh tế tri thức, vấn đề sở hữu tri thức và chiếm hữu tri thức*” trong sách này.

²⁵ Trong đó Liên minh châu Âu có 42 công ty (Đức 11, Anh 9, Pháp 9), Bắc Mỹ 35 (Hoa kỳ 33, Canada 2), Nhật 21, Australia 1, New Zealand 1.

tử, thủy điện, nhiệt điện; khai thác hầu hết các loại khoáng sản của thế giới; sản xuất và bán hầu hết các loại ô tô, động cơ, máy bay, vệ tinh, máy tính, điện thoại và công cụ truyền tin, hàng điện tử gia dụng, hoá chất, dược liệu và sản phẩm vi sinh; khai thác hầu hết gỗ của thế giới và chủ yếu dùng cho công nghiệp sản xuất giấy; canh tác hầu hết các cây nông nghiệp, chế biến và phân phối các sản phẩm nông nghiệp.

Nhiều nhà kinh tế dự báo, với chiều hướng toàn cầu hóa hiện nay trong một tương lai không xa, việc kinh doanh và sản xuất trong nhiều lĩnh vực ngành nghề quan trọng sẽ nằm trong tay vài chục, thậm chí vài tập đoàn xuyên quốc gia.

Trước sức mạnh của các công ty xuyên quốc gia, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tư nhân của các nước, mà IMF, WB, WTO chủ trương việc thành lập, hầu như chỉ có thể hoạt động trong các lĩnh vực khác, hay tồn tại như là đại lý, chân rết hay vệ tinh trong các lĩnh vực hoạt động của các công ty xuyên quốc gia mà thôi.

6. *Hỗ trợ chính thức phát triển (ODA)* ²⁶ là một nguồn vốn mà các định chế tài chính quốc tế, chính phủ các nước đã phát triển dành cho chính phủ các nước đang phát triển, có điều kiện, dưới hình thức cho vay với lãi suất ưu đãi, có một ít viện trợ không hoàn lại, để hỗ trợ các dự án, chương trình phát triển kinh tế-xã hội.

Trên thực tế, một phần lớn vốn ODA được nước viện trợ dùng, dưới nhiều hình thức khác nhau, để *bán hàng hóa, dịch vụ* của mình cho nước nhận viện trợ và / hoặc để *mở đường cho đầu tư trực tiếp nước ngoài* vào nước nhận viện trợ trong bước tiếp

²⁶ ODA: Official Development Aid.

theo sau. Một phần vốn ODA không hoàn lại được dùng vào việc *tăng cường năng lực* của các cơ quan nhà nước của nước tiếp nhận, trong đó có đào tạo nhân lực về *kỹ năng quản lý, thẩm định dự án*, về *quan điểm kinh tế thị trường*.

Theo khuyến cáo của Liên hợp quốc, để đáp ứng tình trạng thiếu vốn đầu tư cho phát triển của các nước nghèo, tổng vốn ODA của các nước đã phát triển, mà trước tiên là các nước trong *Tổ chức vì sự Hợp tác và Phát triển kinh tế* (OECD), nên là 0,7% của tổng GDP của các nước này. Năm 1990, tỉ lệ đó chỉ đạt 0,33%. Từ mười năm nay, tổng vốn ODA liên tục giảm. Năm 1995, tổng vốn ODA đạt 60 tỉ USD. Năm 1997, vốn này chỉ còn 47 tỉ USD, bằng 0,22%. Trong viện trợ ODA, phần dành cho các nước chậm phát triển nhất còn hạn chế hơn và lại còn giảm nhanh hơn²⁷.

Tại *Hội nghị quốc tế về tài trợ phát triển*, tháng 3 năm 2002, tại Monterrey (Mexico), Hoa Kỳ hứa sẽ nâng mức đóng góp lên ... 0,1% GDP của mình và Liên minh Châu Âu sẽ nâng dần lên 0,7% trong ... 10 năm tới.

7. *Vấn đề di dân, thu hút lao động có tay nghề và xuất nhập khẩu lao động* cũng là một vấn đề khá phức tạp của toàn cầu hoá.

Theo báo cáo của *Ngân hàng Thế giới*²⁸, năm 1965 có 76 triệu người lao động ra nước ngoài làm việc, năm 1975 là 84

²⁷ World Investment Report 1999, "Foreign Direct Investment and the Challenge of Development", UNCTAD.

²⁸ "Rapport sur le développement dans le monde", Chapitre "La mondialisation des économies et les travailleurs", World Bank, New York, 1995.

triệu, năm 1985 là 105,5 triệu và giữa thập kỷ 90 là khoảng 140 triệu.

Các công ty xuyên quốc gia chỉ chấp nhận trả mức lương và các chi phí cho người lao động nhập cư ở mức thấp nhằm đảm bảo lợi nhuận cao cho công ty. Các nước tiếp nhận vừa muốn thu hút lao động có tay nghề nhưng không làm tăng thêm tình trạng thất nghiệp tại nước mình. Việc thu hút người lao động có tay nghề cao từ những nước nghèo đã làm lợi cho các công ty xuyên quốc gia, các nước tiếp nhận, mà hầu hết là các nước giàu, mỗi năm nhiều chục tỉ USD. Đáng chú ý là cùng với toàn cầu hoá, nạn thất nghiệp, vấn đề thu hút lao động và di dân có xu hướng làm tăng nạn kỳ thị chủng tộc ở nhiều nước đã phát triển.

Các nước xuất khẩu lao động và người lao động "xuất khẩu" trước mắt vừa có thêm thu nhập vừa giải quyết vấn đề việc làm, nhưng các nước này có khả năng bị mất đi nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có tay nghề, rất cần cho sự nghiệp phát triển của mình.

Theo chúng tôi, *vấn đề di dân, xuất khẩu và nhập khẩu lao động vừa là vectơ vừa là hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế.*

Ngoài tình trạng "chảy máu chất xám" ra nước ngoài, do tiền lương, cơ hội tiến thân trong nghề nghiệp và những lý do khác, còn có tình trạng "chảy máu chất xám tại chỗ" từ các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ quan nhà nước của các nước đang phát triển ra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các văn phòng đại diện của các công ty xuyên quốc gia tại các nước đó.

8. Xu thế các nước *liên kết về kinh tế theo khu vực* cũng là một đặc điểm của cục diện thế giới có liên quan đến toàn cầu hoá. Với những mức độ khác nhau (ưu đãi thương mại, mở cửa thị trường, liên minh thuế quan, thị trường chung, đồng tiền chung, v.v. ...), việc tập hợp theo khu vực ban đầu là để hỗ trợ nhau trong phát triển, tận dụng tiềm năng của từng nước và của khu vực. Hiện nay, sự tập hợp đó vừa để tham gia vào quá trình toàn cầu hoá vừa để ứng phó với những xu hướng không có lợi của quá trình này.

IV. NHỮNG MẶT TÍCH CỰC VÀ TIÊU CỰC CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

Chương trình hành động của kỳ họp lần thứ X của UNCTAD đánh giá:

*“Mặc dù toàn cầu hoá đặt ra nhiều vấn đề nghiêm trọng, với nguy cơ về sự không ổn định và gạt ra bên lề một số nước, kinh nghiệm hiện tại cho thấy toàn cầu hoá mở ra những triển vọng mới cho hội nhập của các nước đang phát triển vào nền kinh tế thế giới.”*²⁹

Rõ ràng, xu hướng toàn cầu hoá hiện nay có những mặt tích cực và những mặt trái cần được xem xét và phân tích.

²⁹ *Chương trình hành động* của UNCTAD X, Bangkok, 12-19 tháng 2 năm 2000.

1. Những mặt tích cực

(1). Nhìn về tổng thể, tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa kinh tế đã *thúc đẩy phát triển sản xuất và tăng trưởng kinh tế toàn cầu*.

Tổng GDP thế giới và GDP bình quân đầu người trên thế giới trong các thời đoạn trên đều tăng. Cơ cấu kinh tế thế giới cũng đã chuyển dịch mạnh với sự tăng vọt của khu vực thương nghiệp và dịch vụ. Năm 1960, cơ cấu ba khu vực lần lượt là 10,4%, 28,4%, 50,4%. Năm 1990, cơ cấu đó là 4,4%, 21,4%, 62,4%.

Hội nghị UNCTAD X cho rằng: “Toàn cầu hoá và sự phụ thuộc vào nhau, nhờ ở sự mở rộng tự do hoá thương mại và tiến bộ về công nghệ, đã mở ra những triển vọng mới cho sự tăng trưởng kinh tế thế giới và cho sự phát triển. Với sự tăng tốc của toàn cầu hoá từ đầu thập niên 90, người ta dự kiến rằng *sự tăng trưởng và sự phát triển*, với động lực của thị trường thế giới, *sẽ nhanh hơn, bền vững hơn và được chia sẻ rộng rãi hơn* trong quá khứ.”³⁰

(2). Tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa kinh tế đã *đáp ứng và tạo ra nhu cầu ngày càng đa dạng và thúc đẩy tiêu dùng* và qua đó mà *thúc đẩy sản xuất phát triển*.

Tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa kinh tế đã vận dụng triệt để *quy luật cung cầu* của cơ chế thị trường, lấy *kích cầu* (kích thích tiêu dùng) để *tăng cung* (phát triển sản xuất) và *cung phải nhằm mục tiêu đáp ứng và tạo ra những nhu cầu tiêu dùng mới, ngày càng cao*.

³⁰ Chúng tôi in nghiêng là để nhấn mạnh hoặc thấy cần được cân nhắc.

Sự phong phú và đa dạng của các mặt hàng tiêu dùng và các dịch vụ, những tiện nghi trong sinh hoạt đối với những người có điều kiện mua sắm là điều không thể phủ nhận.

Với quy luật cung cầu được vận dụng như trên, cộng với thị trường rộng mở nhờ tự do hóa thương mại, điều này đã làm cho kỳ họp thứ IX của UNCTAD nhìn toàn cầu hóa một cách rất lạc quan:

“(...) Toàn cầu hoá đã qua một khúc quanh lịch sử và sẽ tạo ra cơ may ngang nhau cho tất cả các nước tham gia vào các thị trường mới, được tiếp nhận các khả năng đầu tư mới, những công nghệ mới và từ đó mở ra khả năng thực sự để nâng cao đời sống, bảo đảm một tương lai tốt đẹp hơn cho hàng triệu con người, phụ nữ và trẻ em”³¹.

(3). Dưới tác động của các tiến bộ khoa học và công nghệ, tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, phương thức tổ chức sản xuất đã có những thay đổi cơ bản.

Tính chất của lao động, phương thức tổ chức các doanh nghiệp cũng thế. Điều này đúng nhìn trên quy mô toàn cầu, cũng như đối với nền kinh tế của các nước đã phát triển.

(4). Tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa kinh tế đã thúc đẩy đầu tư cho khoa học và công nghệ và khai thác triệt để lĩnh vực này.

Công nghệ luôn là một lá bài chủ lực của các tập đoàn xuyên quốc gia trong việc tìm kiếm lợi nhuận, cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường.

³¹ Tuyên bố của UNCTAD IX, 1996.

Chúng tôi sẽ trở lại hai điểm 3 và 4 trong bài “*Kinh tế tri thức, vấn đề sở hữu trí tuệ và chiếm hữu tri thức*”.

Theo Tuyên bố cuối cùng của cuộc họp của Liên minh Nghị viện Thế Giới, tại Bangkok nhân dịp kỳ họp thứ X của UNCTAD:

“Quy trình hiện nay của toàn cầu hoá và tự do hoá đã có tác động quyết định đến các dân tộc trên toàn thế giới (...). Chuyển biến này mở ra những triển vọng tăng trưởng chưa từng có cho thương mại và đầu tư quốc tế (...), nhưng có thể có những tác động tai hại lên sự phát triển nếu nó không được chế ngự ...”³².

Tuyên bố của UNCTAD X, sau khi nhấn mạnh mặt tích cực của tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa kinh tế, thì cho rằng:

“Bảng tổng kết lại tương phản. (...). Người ta quan sát những khoảng cách to lớn về thu nhập giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển và thường khi ngay trong nội bộ của những nước đó.”

Có vẻ như là một nghịch lý, nhưng lại rất biện chứng, chính từ sự tương phản này đã dẫn đến mặt tích cực thứ 5:

(5). Tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa kinh tế đã tạo ra một cuộc tập hợp lực lượng rộng rãi trên phạm vi toàn cầu, đấu tranh cho công bằng và tiến bộ xã hội.

Sự tập hợp này đã âm ỉ từ nhiều năm nay và đã bộc phát khắp thế giới trong hai năm qua, như chúng ta đã thấy.

³² Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị các nghị sĩ nhân dịp kỳ họp thứ X của UNCTAD, Bangkok 10-11/2/ 2000.

Trong Báo cáo của Tổng thư ký UNCTAD tại Hội nghị lần thứ X của Tổ chức này, tại Bangkok tháng 2 năm 2000, có nêu:

"Cần gấp rút xem xét lại các quy trình, các cơ chế và các chính sách đang quy định sự hoạt động của nền kinh tế thế giới";

"Việc xem xét lại này phải đề cập trực diện vấn đề gắn kết nội tại của các quá trình tự do hoá và toàn cầu hoá để làm cho các quá trình này trở nên công bằng hơn. Một hệ thống kinh tế thế giới bất lực trong việc tạo cho những nước nghèo và cho những nhóm người nghèo của các nước, những khả năng đủ và khả thi để nâng cao mức sống, chắc chắn sẽ đánh mất tính chính đáng của nó đối với các nước đang phát triển. Và không có tính chính đáng đó, không có một hệ thống kinh tế thế giới nào có thể tồn tại lâu dài được."

Tuyên bố cuối cùng của các cuộc họp của các nghị sĩ các nước G77 tại La Havana (Cuba), tháng 3 năm 2000 cũng cho rằng phải đưa toàn cầu hoá vào một quỹ đạo công bằng, đích thực vì hạnh phúc của toàn nhân loại.

2. Những mặt trái

(1). Tự do hoá thương mại, trên thực tế hầu như chỉ diễn ra một chiều từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển.

Các quy định về tự do hoá thương mại hiện nay như nguyên tắc đối xử quốc gia, tối huệ quốc, gần như chỉ có các nước đang phát triển đơn phương phải thực hiện.

Các nước đã phát triển, dưới nhiều hình thức và viện dẫn khác nhau, trên thực tế đã và đang áp dụng *chủ nghĩa bảo hộ* và *phân biệt đối xử* đối với hàng hóa của các nước đang phát triển (phương Nam), tạo nên những bức rào ngăn chặn hàng hoá của các nước này thâm nhập thị trường của mình³³.

Những cam kết ở vòng đàm phán Uruguay về việc tháo gỡ các rào cản chậm được thực hiện. Các quy định của WTO bãi bỏ hạn chế về số lượng đối với vải sợi và hàng may mặc, được triển khai quá chậm để có thể áp dụng không sớm hơn năm 2005!

Các nước đang phát triển đang đấu tranh ngày càng mạnh mẽ chống lại các hình thức bảo hộ, các rào cản, trực tiếp và gián tiếp, bởi vì chúng đi ngược lại với chính nguyên tắc tự do hoá thương mại.

2. Cánh kéo giá giữa hàng nông sản, nguyên vật liệu và hàng công nghệ phẩm, dịch vụ rất xa, là một bất lợi lớn cho các nước đang phát triển.

Giá các mặt hàng nông sản và nguyên liệu, khoáng sản trên thị trường thế giới bấp bênh và nhìn chung có xu hướng giảm trên biểu đồ nhiều năm. Đây lại là các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của các nước đang phát triển. Trong khi đó hàng công nghệ phẩm và dịch vụ được định giá theo một thang bậc cao hơn rất nhiều lần.

³³ Thuế nhập khẩu trung bình mà các nước OECD áp dụng đối với các mặt hàng công nghệ phẩm xuất khẩu của các nước đang phát triển cao hơn bốn lần thuế nhập khẩu mà các nước này áp dụng với nhau.

Cánh kéo giá cả xuất - nhập ngày càng bất lợi cho các nước đang phát triển.

Từ hai điểm 1 và 2 trên đây, có thể nói rằng *luật chơi* của hệ thống thương mại thế giới hiện nay gây cho các nước đang phát triển rất nhiều thiệt thòi: Nguồn kim ngạch xuất khẩu bấp bênh, ít ỏi; tích lũy của nền kinh tế rất thấp, thậm chí không đủ để trả nợ và trả lãi, nói gì đến *đáp ứng các nhu cầu đầu tư cho phát triển* của mình!

(3). *Việc tự do hoá tuyệt đối chu chuyển tư bản tiền tệ và thị trường tài chính, không có sự kiểm soát cần thiết, là một nguy cơ cho sự ổn định của nền kinh tế thế giới.*

Theo một báo cáo của Liên hợp quốc, một trong những đặc điểm của thị trường tài chính là sự luân phiên giữa những *pha gia tốc* với những *pha thư giãn*. Toàn cầu hoá đã *quốc tế hoá* sự luân phiên này và sự tự do hoá quá nhanh các giao dịch tiền tệ làm tăng thêm sự bất ổn định của các luồng tư bản tiền tệ trong thị trường tài chính.

Mặt khác, thị trường tài chính mỗi khi bị khủng hoảng thì sự khủng hoảng lan truyền rất nhanh, làm trầm trọng thêm khủng hoảng.

Đây là nguyên nhân chủ yếu nhất đã dẫn đến các cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ trong những năm gần đây.

Trong khi đó, thì IMF một mực đổ lỗi cho các nguyên nhân nội tại của các nước bị khủng hoảng, cho đó là lý do chủ yếu và từ đó ép các nước này phải chấp nhận các "chương trình điều chỉnh cơ cấu" và "liều thuốc cho khủng hoảng" của IMF.

Sự trao đổi mậu dịch của các nước nghèo, vốn đã không ổn định, sự không ổn định tài chính càng làm cho các nước này hết sức dễ bị tổn thương ³⁴.

Hệ quả của các cuộc khủng hoảng này rất khắc nghiệt đối với các nước nghèo, tầng lớp lao động nghèo. Trong phút chốc, chúng làm tiêu tan một phần quan trọng những gì mà nền kinh tế nghèo và mong manh của những nước đang phát triển đã tích lũy được trong nhiều chục năm, làm cho các nước này lâm vào những khó khăn kinh tế - xã hội trầm trọng.

Trong khi đó, các công ty xuyên quốc gia và tầng lớp giàu của các nước bị khủng hoảng lại thu được những món lợi kếch sù nhờ vào phương sách giải quyết khủng hoảng do IMF đề ra.

Ngay cả đối với Nhật Bản, một cường quốc kinh tế, trong khủng hoảng vừa qua, trong vòng 12 tháng, các công ty xuyên quốc gia phương Tây đã mua 30 gói nợ liên quan đến bất động sản đáng giá 21,6 tỷ USD với giá trung bình rẻ mạt là 10 cents một USD ³⁵.

Có thể rút ra hai hệ quả đối với các nước đang phát triển từ việc tự do hoá chu chuyển tư bản không kiểm soát hiện nay:

(a) các nước nghèo, và đặc biệt là tầng lớp nghèo của các nước này, hưởng lợi rất ít từ chu chuyển tư bản tiền tệ và thị trường tài chính nhưng phải gánh chịu các hậu quả nặng nề về

³⁴ Báo cáo ECESA/99/1, "Tiến tới một kiến trúc tài chính quốc tế mới", New York, 21/1/1999.

³⁵ "Japanese Desperate Deals. They are just the prelude to even greater upheaval". Business Week, 15/2/1999, p. 48-49.

kinh tế-xã hội, và các hậu quả này thường kéo dài rất lâu, mỗi khi khủng hoảng tài chính xảy đến;

(b) tài sản của quốc gia, sự giàu có của đất nước bị chuyển lên các tầng lớp bên trên của xã hội và ra nước ngoài.

Việc tự do hoá chu chuyển tư bản tiền tệ và thị trường tài chính còn kéo theo sự bùng nổ nợ công và nợ tư. Một giai cấp mới những người thực lợi trên khắp thế giới được hình thành ³⁶.

Lợi nhuận thu được từ kinh doanh tư bản tiền tệ cao hơn nhiều lần lợi nhuận thu được từ đầu tư cho sản xuất, trong khu vực khai thác tài nguyên và nông nghiệp cũng như trong khu vực chế biến và chế tạo. Do vậy tổng đầu tư cho sản xuất và tạo ra việc làm có chiều hướng chậm lại và suy giảm kể từ năm 1995. Thế giới đang chứng kiến một sự chuyển từ đầu tư vốn cho sản xuất tạo ra công ăn việc làm sang kinh doanh tiền tệ. Chính cuộc chạy tìm lợi nhuận cao nhất này đã thổi phồng lên, tăng tốc việc chu chuyển tư bản tiền tệ và tạo nên sự không ổn định đã nói đến trên đây.

(4). Sự phân hoá giàu nghèo giữa các nước và trong mỗi nước là mặt trái mang tính tổng hợp nhất của tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa kinh tế hiện nay.

Các số liệu về tăng trưởng trung bình của GDP toàn thế giới, của GDP bình quân đầu người trên thế giới trong thời gian qua chỉ có một ý nghĩa tương đối, tự chúng không nói lên thu nhập thực sự của các nước và của các tầng lớp nhân dân các nước. Thật ra, sự phân hoá giàu nghèo giữa các nước và trong

³⁶ "Trade and Development Report, 1997, An Overview", UNCTAD, Genève.

mỗi nước, nghiêm trọng chưa từng thấy, là vấn đề nổi cộm nhất hiện nay và là biểu hiện tiêu cực tổng hợp của xu hướng toàn cầu hoá hiện nay.

Theo một báo cáo của *Chương trình Phát triển của LHQ* (UNDP), năm 1960, khoảng cách giữa các nước giàu nhất và nghèo nhất trên thế giới là 30 lần, năm 1990 là 60 lần, năm 1997 là 74 lần³⁷. Theo một nghiên cứu gần đây³⁸, tỉ lệ giữa 1/5 giàu nhất và 1/5 nghèo nhất trong tổng số các nước trên thế giới vào đầu thế kỷ 21 đang tiến tới gần 150 lần.

Các nước thành viên của *Tổ chức vì sự Hợp tác và Phát triển kinh tế* (OECD), với dân số chỉ bằng 19% dân số thế giới, nắm giữ 86% tổng GDP của thế giới, tiến hành 71% thương mại hàng hoá và dịch vụ, tiếp nhận 58% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu 82% hàng hoá và dịch vụ và chiếm 91% số người nối với mạng INTERNET. 3/4 tổng số trao đổi thương mại thế giới năm 1998, ước tính 5200 tỉ USD, được thực hiện giữa Liên minh châu Âu và Mỹ.

Tài sản của 3 người giàu nhất thế giới cao hơn tổng GDP của 49 nước chậm phát triển nhất thế giới, có số dân là 600 triệu người. Theo *Ngân hàng Thế giới*, năm 1998, 1,2 tỉ người trên thế giới hiện có thu nhập ít hơn 1 USD/ngày và 2,8 tỉ người có thu nhập ít hơn 2 USD/ngày. Các con số này mười năm trước, 1987, lần lượt là 1,17 tỉ và 2,55 tỉ người. Tỉ lệ nghèo khó ở châu Phi trong 5 năm 1994-1999 đã tăng 50%!

³⁷ Có tài liệu còn cho biết: Năm 1820 khoảng cách giữa các nước giàu nhất và nghèo nhất trên thế giới là 3 lần, năm 1870 là 7 lần, năm 1913 là 11 lần.

³⁸ Raymond W. BAKER và Jennifer NORDIN. "A 150-to-1 ratio is far too lopsided for comfort", *International Herald Tribune*, 5/2/1999.

Trong “*Báo cáo thế giới về sự phát triển con người*” công bố ngày 12/7/1999, UNDP cho rằng những tiến bộ về khoa học và công nghệ thông tin “(...) xoá bỏ không gian, thời gian và các biên giới, đã tạo nên một làng thế giới”. Tuy nhiên báo cáo cũng nhận định rằng sự phồn vinh, sự hội nhập không phải như nhau cho mọi nước, mọi người và tất cả mọi người không thể thuộc về làng đó.... Đối với nhiều tỉ người, biên giới vẫn luôn luôn là không thể vượt qua được. Trong khi đó toàn cầu hoá kinh tế đã, đang và ngày càng xuyên thủng biên giới quốc gia các nước đang phát triển.

Tại Hội nghị cấp cao Nhóm G77 tại La Havana, tháng 4/2000, Chủ tịch Fidel CASTRO đã phát biểu:

"Toàn cầu hoá là một thực tế khách quan, nói lên rằng chúng ta đều là hành khách trên cùng một con tàu. Nhưng các điều kiện không như nhau cho mọi hành khách. Một thiểu số, rất ít, sống trong những phòng đầy đủ tiện nghi, được nối mạng Internet, có điện thoại di động, dùng những bữa cơm thịnh soạn, có nước uống, có bác sĩ trên tàu chăm sóc, có phòng giải trí và được thưởng thức các loại hình văn hoá.

Tuyệt đại bộ phận hành khách, khoảng 85%, trên tàu sống trong những điều kiện gọi cho chúng ta nhớ lại các chuyến tàu khủng khiếp chở nô lệ từ châu Phi sang châu Mỹ trong thời kỳ thực dân: sống chen chúc trong những phòng dơ bẩn, chịu đói khát, bệnh tật, đau đớn và vô vọng.

Chuyến tàu vượt đại dương này mang theo quá nhiều bất công và phi lý để có thể không bị đắm, và đi theo một hành trình quá vô lý để có thể yên ổn cập bờ. Đường như nó sẽ đụng phải tảng băng. Và khi đó, tất cả chúng ta sẽ chết chìm."

Tại hội nghị về an toàn lương thực toàn thế giới, tháng 6 năm 2002, tại Roma, Koffi Annan, Tổng thư ký Liên hợp quốc, đã phải nói lên một sự thật: *“Thực tế mỗi ngày trên thế giới có tới 24000 người chết vì đói. Đó thật sự là một nỗi nhục của nhân loại”*.

Hố ngăn cách giàu nghèo cũng sâu sắc thêm trong mỗi nước, kể cả ở các nước phát triển.

Ở Pháp, từ năm 1990 đến 1996, thu nhập hàng năm của 10% các hộ giàu nhất tăng bình quân 0,9% / năm trong khi thu nhập hàng năm của 10% các hộ nghèo nhất giảm bình quân - 2,7% / năm ³⁹.

Tỉ lệ giữa 20% những người giàu nhất và 20% những người nghèo nhất ở Thụy Sĩ năm 1998 là 9 lần. Ở Mỹ, tỉ lệ này là 10 lần theo một công bố tháng 1 năm 2000 ⁴⁰.

Từ năm 1973 đến nay, ở Mỹ GDP tăng 30% nhưng giờ công bình quân của 4/5 số người lao động chỉ tăng 11%; lương của một nhà quản lý hàng đầu trong những năm 1960, cao gấp 44 lần lương trung bình của công nhân, nay tỉ lệ đó là 326 lần. Theo nhà nghiên cứu kinh tế Gary BURTLESS ⁴¹, nước Mỹ, nhìn trong tổng thể, đã giàu hơn nhưng sự chênh lệch về thu nhập trong xã hội Mỹ lại ngày càng xoạc ra từ đầu thập niên 80, và *“từ năm 1993, các chênh lệch trong thu nhập đạt những mức chưa từng thấy kể từ thời kỳ đại suy thoái”*.

³⁹ Nguồn INSEE (Viện Quốc gia Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế), Pháp.

⁴⁰ Nghiên cứu của hai cơ quan Center on Budget and Policy Priorities và Economic Policy Institute.

⁴¹ Trích báo cáo tháng 7/1999 của Foundation Brookings.

(5) Tài nguyên thiên nhiên bị lãng phí, môi trường ngày càng suy thoái nghiêm trọng.

Tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái đang chịu nhiều sức ép mà trước tiên là từ sự gia tăng dân số, từ sự nghèo khổ, từ sự kích thích tiêu dùng không có điểm dừng, thừa thải, lãng phí và từ sự từ nhiệm đối với môi trường vì lợi nhuận trong quá trình công nghiệp hóa.

Việc phá rừng trên quy mô rộng đã làm giảm độ che phủ của thảm thực vật. Việc phá rừng ở đầu nguồn các sông, hồ, biển nội địa, đã làm thay đổi môi trường và sự đa dạng sinh học của các lưu vực và ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của các sông và hồ chứa này.

Việc phá rừng ngập mặn đã diễn ra trên quy mô rộng tại nhiều vùng trong những thập niên gần đây và đã làm mất đi hàng triệu héc ta rừng ngập mặn và làm mất đi một tấm lá chắn trước việc biển dâng.

Nguồn nước ngọt cho loài người ngày càng trở nên khan hiếm. Nhiều vùng rộng lớn đang bị nguy cơ sa mạc hóa. Tại nhiều quốc gia, môi trường nước các sông đang bị ô nhiễm nặng do chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt của con người.

Việc tuôn các chất thải, đặc biệt là chất thải công nghiệp xuống đáy đại dương, việc khai thác quá mức tái tạo các nguồn lợi thủy sản, việc khai thác các rạn san hô sống, v.v... đang làm cho môi trường biển và đại dương chịu nhiều tổn thất, nhiều nơi có nguy cơ không phục hồi được.

Việc sử dụng năng lượng hiện nay trong công nghiệp và trong sinh hoạt, đặc biệt ở các nước đã phát triển, đã thải vào khí

quyển một lượng khí điôxít cacbon khổng lồ làm mỏng đi tầng ôzôn và lỗ thủng của tầng này ngày càng rộng ra.

Sự ấm lên của khí hậu và sự tan băng là những nhân tố kéo theo *sự dâng lên của mực nước biển*. Từ kết quả tính toán theo các mô hình khác nhau, chỉ với những nhân tố này, tổng mức nước biển dâng vào năm 2050 sẽ nằm trong khoảng từ 50 đến 60 cm, với các biên thấp nhất và cao nhất là 27 cm và 95 cm ⁴².

Việc biển dâng không chỉ có *hiệu ứng tĩnh*, làm ngập những vùng trũng trước đây không bị ngập, mà còn phải tính đến những *hiệu ứng động*: dòng hải lưu thay đổi, bờ biển bị xói lở với cường độ mạnh hơn; xâm nhập mặn vào sâu trong nội địa hơn và sự thay đổi của thảm thực vật và của hệ động vật vùng ven biển dưới tác động của các yếu tố trên.

Theo một công bố gần đây của *Chương trình quốc tế về thay đổi khí hậu* (IPCC) thì đối với vùng nhiệt đới và xích đạo Châu Á, các hiện tượng nói trên đây rất có nhiều khả năng xảy ra ngay từ đầu thế kỷ XXI này ⁴³.

Với các tiến bộ khoa học và công nghệ ngày nay, loài người có khả năng giải quyết hoặc chế ngự *ngay từ gốc, ngay từ đầu*, những vấn đề môi trường nêu trên. Tiếc thay, toàn cầu hóa kinh tế vì *lợi nhuận trên hết* ngày càng dẫn sâu vào con đường tạo ra mâu thuẫn giữa con người và thiên nhiên, khiến cho môi trường suy thoái trên phạm vi toàn cầu và trong mỗi quốc gia.

⁴² Có thể tham khảo: *Relative sea-level change: A critical evaluation*. Reports in Marine Science. UNESCO, Paris, 1990.

⁴³ *Climate change 2001: Impacts, Adaptation and Vulnerability*. Sixth Session of IPCC, Working Group II, Geneva, 13-16 / 2 / 2001. (IPCC: International Program on Climate Change).

Hội nghị thế giới về môi trường RIO DE JANEIRO năm 1992 đã lên tiếng cảnh báo tình trạng suy thoái môi trường đã đến mức có nguy cơ không thể đảo ngược lại được. Tuy nhiên Hội nghị này và Hội nghị COPENHAGEN tiếp theo đã không đi xa hơn được vì vấp phải sự thiếu thiện chí và thiếu trách nhiệm của một số nước đã phát triển. Thậm chí Nghị định thư KYOTO cũng đang gặp phải cảnh một cường quốc, bất chấp dư luận, đơn phương rút lui.

Đây cũng là một mặt trái khác của toàn cầu hóa kinh tế theo chiều hướng hiện nay.

Rõ ràng *“Bảo vệ môi trường là một vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo ở mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế giới.”*⁴⁴

V. NHỮNG YẾU TỐ ĐANG CHI PHỐI TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ HIỆN NAY

Những yếu tố dưới đây đang chi phối mạnh mẽ xu hướng phát triển của toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, đặc biệt hố ngăn cách giàu nghèo trên thế giới.

⁴⁴ Trích Chỉ thị số 36-CT/TW, ngày 25/6/1998, của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Tình hình nợ, lãi suất và các dịch vụ nợ.

Năm 1980, tổng nợ của các nước đang phát triển là 609,5 tỉ USD, trong đó nợ dài hạn là 451,6 tỉ và nợ ngắn hạn là 145,7 tỉ. Năm 1998, tổng nợ của các nước đang phát triển là 2.465,1 tỉ USD, trong đó nợ dài hạn là 1957,5 tỉ và nợ ngắn hạn là 412,2 tỉ.⁴⁵

Với tình hình nợ như trên, chỉ việc chi trả lãi do nợ sinh ra đã chiếm một phần quan trọng trong phần kim ngạch xuất khẩu và thu ngân sách của những nước đang phát triển.

Tỉ lệ tổng nợ trên tổng GDP của các nước đang phát triển năm 1980 là 21% và năm 1998 là 37,3%.

Tỉ lệ tổng nợ trên tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước đang phát triển năm 1980 là 85,3% và năm 1998 là 146,2%.

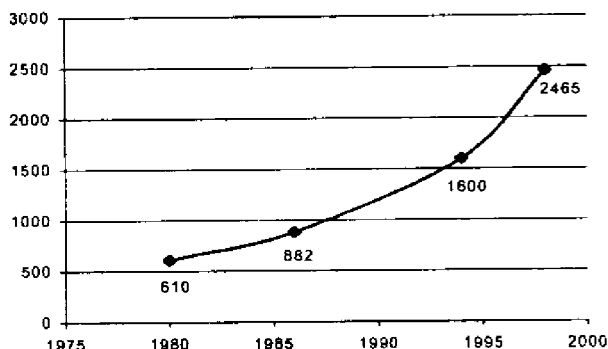
Nợ tư chiếm gần 30% tổng nợ, năm 1980 là 203 tỉ USD, năm 1998 là 800 tỉ.

Các nước châu Mỹ latin cho đến đầu thập kỷ 1950 không bị mắc nợ. Hiện nay nợ của các nước này lên đến xấp xỉ 800 tỉ USD. Nigeria, một nước nhiều tài nguyên, cho đến những năm 1960 không mắc nợ, nhưng từ lúc vay của IMF, WB và đi vào thực hiện các “chương trình điều chỉnh cơ cấu” đã trở thành một nước mắc nợ rất lớn so với GDP, hầu như không thể trả nổi.

⁴⁵ "Global Development Finance", World Bank. 1999.

***Tổng nợ nước ngoài từ 1980 đến 1998
của các nước đang phát triển***

Đơn vị : tỷ USD



Nguồn : Ngân hàng Thế giới, 1999

Năm 1996, WB và IMF và một số nước phát triển có đề xuất một số sáng kiến về vấn đề xóa nợ, giảm nợ, giãn nợ hoặc chuyển nợ thành viện trợ để tăng cường nhân lực (trong các lĩnh vực giáo dục, y tế chẳng hạn) cho các "nước nghèo nợ nần nhiều".

Tuy nhiên việc triển khai rất chậm chạp và các điều kiện đưa ra rất nghiệt ngã, một số trường hợp mang tính chất can thiệp vào chủ quyền, đối với các nước này ⁴⁶.

Vấn đề cơ bản là phải xem lại *cách tính các khoản nợ và lãi suất* trong kiến trúc tài chính-tiền tệ thế giới hiện nay.

⁴⁶ Đến cuối năm 1999, mới giải quyết được 2,7 tỉ USD.

2. Về kiến trúc tài chính-tiền tệ hiện hành

Có nhiều vấn đề cần bàn. Chúng tôi chỉ đề cập đến hai khía cạnh.

- *Cách tính các khoản nợ và lãi suất.* Từ năm 1981, các khoản vay bằng USD đều được tính lại trên cơ sở tỉ giá USD mỗi ngày, cộng với tỉ giá của bốn đồng tiền mạnh khác là đồng bảng Anh, đồng Mark Đức, đồng Franc Pháp và đồng Yen Nhật. Lãi suất cũng tính trên cơ sở lãi suất năm đồng tiền này vào cuối ngày thứ sáu của tuần trước. Điều này có nghĩa là số nợ mà một nước đang phát triển vay ở một thời điểm, và lãi suất mà nó sinh ra, từ đó về sau tùy thuộc vào nền kinh tế của Anh, Đức, Pháp, Nhật và nhất là Mỹ!

- Với thỏa hiệp Bretton-Woods, tỉ giá tiền tệ 43 nước thành viên sáng lập được ấn định trên cơ sở đồng USD. Đơn vị tiền tệ này được định giá trên bản vị vàng: $35\$ = 1\text{Oz}$. Các nước phải giữ tiền tệ của mình ổn định trong giới hạn trôi sụt (+/-) 10%. Nếu điều chỉnh tỉ giá hơn 10% phải có sự đồng ý của IMF và chỉ trong trường hợp bất cân đối nghiêm trọng. IMF được giao nhiệm vụ theo dõi các tỉ giá và việc chuyển đổi tiền tệ từ 1-1-1959.

Đến năm 1971, chính quyền Mỹ đơn phương quyết định chấm dứt việc đổi USD lấy vàng như đã ấn định. Có nghĩa là đồng USD đã được thả nổi, không căn cứ vào bất cứ một bản vị nào từ năm 1971!

Trong khi mức thâm hụt ngân sách của Mỹ hiện nay lên tới 400 tỉ USD mỗi năm và đồng USD cứ được phát hành không cần bản vị, thì theo UNCTAD các nước đang phát triển phải dành hơn 20% lượng ngoại tệ làm ra để duy trì dự trữ ngoại tệ, một mặt để giữ tỉ giá chuyển đổi của nội tệ so với đồng USD

bản vị thả nổi, và mặt khác để đề phòng đối phó với khủng hoảng tài chính-tiền tệ.

Bằng cách này, 70% ngoại tệ dự trữ của các ngân hàng trung ương trên thế giới là bằng đồng USD và 727 tỉ USD được gửi ở Hoa Kỳ. Thật là trở trêu, những khoảng dự trữ của những nước nghèo, có được bằng tất cả nhọc nhằn và hy sinh từ các khoản đầu tư rất cần cho phát triển, lại được dùng để tài trợ dài hạn, với *lãi suất thấp*, cho các nước giàu nhất, trước tiên là Hoa Kỳ!

Trong hơn một năm qua, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ đã mười một lần cắt giảm lãi suất đồng USD, chỉ còn khoảng 1%/năm, với lý do là nền kinh tế Hoa Kỳ đang gặp lúc khó khăn. Có nghĩa là tất cả các nước, nhất là các nước nghèo phải góp phần trực tiếp, bằng tiền lời không thu được, giúp nền kinh tế Hoa Kỳ vượt qua khó khăn!

Với việc đưa đồng tiền chung, *đồng EURO*, vào sử dụng kể từ ngày 01/01/2002, Liên minh châu Âu, mặc dù phải vượt qua nhiều trở ngại từ bên ngoài và từ bên trong, mong muốn đồng tiền này đảm đương được ba chức năng chính là đồng tiền thanh toán, đồng tiền chuyển đổi và đồng tiền dự trữ, góp phần giải tỏa tình trạng độc tôn của đồng USD.

3. Các chương trình điều chỉnh cấu trúc

Báo cáo "*Đánh giá hiệu quả của các chương trình điều chỉnh cấu trúc tại các nước đang phát triển*"⁴⁷, đã được tiến

⁴⁷ Của tác giả Timothée ZANNOU, Báo cáo trước Ủy ban Hợp tác và Phát triển, 23-25/2/2000, Bamako, (Mali) và trước Đại Hội đồng của Liên minh Nghị viện Pháp ngữ, APF, 7/2000, tại Abidjan (Côte d'Ivoire).

hành trên một mẫu gồm 30 nước có các chương trình điều chỉnh cơ cấu trước năm 1985, do IMF đề ra cho các nước này như là một điều kiện chính để vay được vốn của WB.

Kết luận của báo cáo xác nhận đánh giá của UNCTAD. Nhìn chung các SAP gặp nhiều thất bại hơn là thành công và *bảng tổng kết là âm*. Ở những nước mà SAP mang lại tăng trưởng về kinh tế vĩ mô thì *đồng thời nợ nần, sự phân cực giàu nghèo, tình trạng nghèo khó chung trong xã hội lại tăng lên nhiều, sự gắn kết xã hội bị rạn nứt nghiêm trọng và ở nhiều nơi, SAP còn dẫn đến xung đột xã hội, xung đột sắc tộc, xung đột chính trị và vũ trang*.

Có *nhiều nguyên nhân*. Theo báo cáo, trước tiên SAP là mô hình giải pháp, đề ra từ *bên ngoài*, đồng nhất cho mọi quốc gia, căn cứ quá nhiều vào những giả định về thị trường và vào bối cảnh bên ngoài, ít kể đến điều kiện của các nước tiếp nhận, đặc biệt là những nước đang phát triển.

Kế đó, SAP được xây dựng trên cơ sở *Đồng thuận Washington* với những định hướng kinh tế-chính trị rõ ràng.

Trong thảo luận, nhiều nghị sĩ châu Phi đã không ngần ngại cho rằng SAP là một công cụ của chủ nghĩa thực dân mới bằng kinh tế.

Tại một hội nghị chuyên đề của Viện Phát triển Hải ngoại (Overseas Development Institute), tháng 6 năm 2002, về nguy cơ nạn đói đang đe dọa 15 triệu người ở Zimbabwe, Malawi, Zambia, Mozambique, Lesotho và Swaziland, là những nước thuộc địa của Anh quốc trước đây, các nhà kinh tế cũng đã cho rằng sự can thiệp của IMF đã làm sâu sắc thêm nạn đói ở châu Phi bởi qua các chương trình điều chỉnh cấu trúc, IMF đã yêu cầu các nước tăng cường vai trò của khu vực tư nhân, giảm thiểu

khu vực nhà nước trong nền kinh tế, kể cả tư nhân hóa cơ quan dự trữ lương thực quốc gia.

4. Về nguồn vốn đầu tư cho phát triển

Các nước đang phát triển gặp rất nhiều khó khăn trong nguồn tích lũy từ nền kinh tế của mình và do đó rất cần đến nguồn vốn đầu tư cho phát triển từ bên ngoài.

Hai nguồn vốn ODA, liên tục giảm, và FDI đã được đề cập ở Phần III.

Về vốn FDI, có hai điểm đáng chú ý:

(a) Ngày càng rõ, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng giảm, nhường chỗ cho vốn đầu tư gián tiếp. *Rủi ro và tính không ổn định* gắn liền với loại vốn này cao hơn. Khó có thể xây dựng các xí nghiệp, tạo ra việc làm mới với loại nguồn vốn “áp đến” và “áp đi”. Rủi ro này có thể được sử dụng làm *áp lực dưới dạng này hay dạng khác*, trong những tình huống nhất định, đối với nước tiếp nhận đầu tư.

(b) Trước nhu cầu về vốn đầu tư phát triển rất lớn của những nước đang phát triển, các yêu sách đề ra ngày càng khắc nghiệt đối với các nước này.

Thể hiện rõ rệt của cả hai xu hướng (a) và (b) là Dự thảo *Hiệp định đa phương về đầu tư (MAI)* ⁴⁸. Hiệp định này đã bị chính các nước OECD buộc phải gác lại tháng 10 năm 1998.

Nếu Dự thảo Hiệp định MAI đã được thông qua, thì đó sẽ là *sự chuyển quyền lực của Nhà nước vào tay các tập*

⁴⁸ Gọi tắt là MAI (Multilateral Agreement on Investment) hay AMI (Accord Multilatéral sur l'Investissement)

đoàn xuyên quốc gia⁴⁹ chưa từng thấy! Chúng tôi sẽ trở lại Dự thảo MAI trong bài “Từ đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Dự thảo Hiệp định đầu tư đa phương” trong sách này.

5. Chính sách bảo hộ công nghệ và tư hữu hoá tri thức

Khoa học và công nghệ phát triển một cách nhanh chóng như chúng ta đã thấy. Nếu những công nghệ mới được áp dụng rộng rãi ở tất cả các nước thì nền kinh tế từng nước và của cả thế giới sẽ phát triển ở mức cao hơn hiện nay nhiều; năng lượng, tài nguyên thiên nhiên được tiết kiệm; an toàn lương thực được đảm bảo; môi trường sinh thái không bị tàn phá; hố ngăn cách giàu - nghèo được thu hẹp.

Rất tiếc là, các tập đoàn xuyên quốc gia, các nước giàu áp dụng *chính sách bảo hộ công nghệ và tư hữu hoá tri thức*, tìm lấy giá trị thặng dư cao nhất bằng nhiều con đường, trong đó có qua con đường thương mại và thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính sách bảo hộ và tư hữu hoá này, tuy có thúc đẩy công nghệ phát triển, nhưng là một rào cản cho sự phát triển của các nước nghèo và do đó nhìn về toàn cục và về lâu dài kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế thế giới.

Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong bài “*Kinh tế tri thức, sở hữu trí tuệ và chiếm hữu tri thức*”.

⁴⁹ NGUYỄN NGỌC TRÂN, “*Hiệp định đa phương về đầu tư. Suy nghĩ về đầu tư trong bối cảnh toàn cầu hoá*”, Báo cáo tại Ủy ban Hợp tác và Phát triển, Liên minh Nghị viện Pháp ngữ, Bamako, Mali, ngày 23/2/2000.

6. Rào cản và bảo hộ thị trường từ các nước đã phát triển

Mấy năm gần đây, các nước đã phát triển có vai trò chi phối muốn thông qua WTO đưa một số tiêu chuẩn về *lao động*, về *môi trường*, thành quy định đối với các sản phẩm xuất khẩu.

Người ta có thể nghĩ rằng trước tình hình đáng báo động về lao động, về môi trường sinh thái, như đã thấy trên đây, đã đến lúc *quyền lợi của người lao động, môi trường sinh thái*, những vấn đề toàn cầu rất quan trọng, sẽ được quan tâm một cách đúng mức và được giải quyết một cách đúng đắn.

Tiếc rằng các quy định đưa ra không nhằm mục đích đó. Những "*điều khoản lao động*" (hay còn được gọi là "*điều khoản xã hội tối thiểu*"), "*điều khoản môi sinh*" thực tế là những rào cản, những dạng bảo hộ thị trường *trá hình*. Mặt khác, những quy định này còn có hệ quả *triệt tiêu những lợi thế so sánh ít ỏi của các nước đang phát triển*.

Người ta lo ngại một cách chính đáng rằng các điều khoản trên, một khi đã trở thành quy định của WTO, sẽ là những vũ khí để chặn hàng hoá từ các nước nghèo. Hơn thế nữa, khi đó một lợi thế tương đối của các nước nghèo, như giá thành hạ nhờ lương công nhân thấp, có thể dẫn đến *tội bán phá giá, tội bóc lột lao động*!

Trong khi hô hào tự do hóa thương mại, xóa bỏ hàng rào thuế quan thì trở trêu thay, các nước đã phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ, không ngần ngại trắng trợn bảo hộ thị trường của họ. Đến mức tại cuộc họp của *Diễn đàn kinh tế thế giới* tại New York, tháng 2 năm 2002, Horst KOHLER, Giám đốc điều hành của IMF, đã thẳng thừng chỉ trích Hoa Kỳ đã dùng hàng rào thuế quan và trợ cấp của Chính phủ để bảo hộ hàng nông sản và một

số hàng công nghệ phẩm của mình. Mặc cho những phản đối, gần đây nhất, ngày 5 tháng 3 năm 2002, Hoa kỳ đã đơn phương nâng mức thuế nhập khẩu thép từ 8% lên 30%!

Về phần mình, Mike MOORE, Giám đốc của WTO, đã phải tuyên bố rằng vòng đàm phán thương mại toàn cầu sắp tới sẽ thất bại nếu các nước đã phát triển không mở cửa thêm cho các sản phẩm nông nghiệp của các nước đang phát triển.

Việc cấm cá tra và cá ba sa của Việt nam mang tên “catfish”, cũng như toan tính kiện Việt Nam bán phá giá các loại cá này, khi xuất vào thị trường Hoa kỳ là những ví dụ điển hình của chính sách bảo hộ thị trường nói trên đây mà chúng ta vạch trần, kiên quyết không chấp nhận, một thách thức mà chúng ta phải vượt qua bằng được.

7. Phụ thuộc lẫn nhau hay phụ thuộc?

Khi nói đến toàn cầu hoá thì sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia là điều bình thường và không thể tránh. Nhưng phải chăng vì vậy mà chủ quyền quốc gia trở thành thứ yếu, thậm chí không còn ý nghĩa?

Theo chúng tôi, để sự phụ thuộc lẫn nhau *không quay trở lại sự lệ thuộc* và mang tính xây dựng thì sự phụ thuộc lẫn nhau phải là giữa các Nhà nước có chủ quyền trong đó không có quan hệ bóc lột lẫn áp đặt.

Trên thực tế hiện nay, luật pháp nhà nước các nước ngày càng bị vô hiệu hóa và thay vào đấy là những quy định của ba định chế Bretton-Woods, nhất là của WTO và IMF, có lợi cho các cường quốc kinh tế chính trị, nếu không nói là *theo sự chi phối của các cường quốc này*.

Có ý kiến cho rằng không ai khác hơn là *các tập đoàn xuyên quốc gia* và *ba định chế Bretton-Woods* hiện nay đã tạc nên hình hài của toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, theo học thuyết kinh tế “tự do mới”.

Các định chế quốc tế yêu cầu ở Nhà nước các nước *sự minh bạch, nền nếp quản lý tốt và dân chủ* thì các định chế đó phải là những tấm gương về những yêu cầu đó, về sự không thiên vị và phải *phục vụ tất cả các quốc gia thành viên*. Rất đáng tiếc đó chưa phải là thực tế hiện nay!

Một điều bị phê phán gay gắt là quy trình thảo luận các quy định, quy trình ra quyết định của các định chế quốc tế không minh bạch, thiếu dân chủ, nhiều thủ thuật để đặt các nước trước “sự đã rồi”, “đã vào trong là không thể ra”.

Dự thảo Hiệp định MAI, đã đề cập trên đây còn là một ví dụ điển hình của quy trình thảo luận thiếu dân chủ, của những thủ thuật gọi là “kỹ thuật” nhưng về thực chất mang tính chính trị rất cao, liên quan đến chủ quyền của các nước.

Một điều nữa mà dư luận rộng rãi đòi hỏi là việc áp dụng các quy định, việc phán xét phải công minh, không thiên vị, bất luận đối với thành viên nào.

8. Từ toàn cầu hoá kinh tế đến toàn cầu hoá văn hoá và toàn cầu hoá chính trị

Ngạn ngữ Việt Nam có câu: “*Mạnh vì gạo, bạo vì tiền*”.

Như đã thấy, toàn cầu hóa kinh tế hiện nay do một định hướng kinh tế-chính trị chi phối và mang tính chất chính trị rõ rệt. Một câu hỏi đặt ra là liệu toàn cầu hóa kinh tế sẽ tác động thế nào lên cục diện chính trị quốc gia và thế giới?

Một lo ngại lớn, rất có cơ sở, của các tầng lớp xã hội tại hầu hết các nước, là từ toàn cầu hoá kinh tế, chủ nghĩa tư bản từng bước sẽ, nếu không phải là đã và đang, áp đặt con đường tiến đến *toàn cầu hoá văn hoá và toàn cầu hoá chính trị*.

Bằng vào vị trí độc tôn của tiếng Anh trên mạng INTERNET, bằng vào tiềm lực các tập đoàn xuyên quốc gia khổng lồ về truyền thông đa phương tiện (multimedia) và các sản phẩm của chúng, ... người ta e ngại toàn cầu hóa sẽ làm *nghèo đi tài nguyên văn hóa, vốn văn hóa cũng như đời sống văn hóa của nhân loại*.

Với xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, gia đình và xã hội đứng trước nguy cơ tan vỡ, chủ nghĩa cá nhân và lòng vị kỷ được đề cao đến tột cùng. Nhiều ý kiến cho rằng toàn cầu hóa hiện nay, ngoài *hố kinh tế Bắc - Nam*, còn đang tạo ra *một cuộc khủng hoảng tiềm ẩn về tính nhân văn*.

Có thể dẫn ra rất nhiều hành động và mưu toan nhằm áp đặt trên phạm vi toàn cầu những chuẩn mực về “văn hoá”, về “văn minh”, về “dân chủ”, về “nhân quyền”, về “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, ... trong thời gian gần đây.

Phải chăng “*Xã hội tư sản hiện đại (...) không xoá bỏ được những giai cấp đối kháng. Nó chỉ đem những giai cấp mới, những điều kiện áp bức mới, những hình thức đấu tranh mới thay thế những giai cấp, những điều kiện áp bức, những hình thức đấu tranh cũ mà thôi.*” như Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã nói?